



guǎn lǐ yuán

管理员

noun · administrator; manager

Example Sentences

Tú shū guǎn de guǎn lǐ yuán bāng wǒ zhǎo dào le nà běn shū
图书馆的管理员帮我找到了那本书。

The library administrator helped me find that book.

Wǎng zhàn guǎn lǐ yuán gēng xīn le xì tǒng
网站管理员更新了系统。

The website administrator updated the system.

Trace each character, then write the word on your own.

管	管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管					

理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								

员	员	员	员	员	员	员	员	员	员	员